Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
Email: info@vtctelecom.com.vn
Ngày ký: 26-08-2026 21:43:49 +07:00

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
3. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 09
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC	10 - 54

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 12 tháng 10 năm 2025 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất công nghiệp, Thương mại - Dịch vụ

Tên tiếng anh:	VTC Telecommunications Joint Stock Company
Tên viết tắt:	VTC TELECOM
Mã chứng khoán:	VTC
Trụ sở chính:	Số 614 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường Vườn Lài, TP.Hồ Chí Minh

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính riêng đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT
Ông Trần Văn Mua	Thành viên HĐQT
Bà Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Dự	Thành viên BKS
Bà Phan Thanh Tú	Thành viên BKS

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Bùi Văn Bằng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Cúc	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 16/07/2026)
Ông Võ Tấn Hiền	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 16/07/2026)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC ("Moore AISC") được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;

Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi cơ sở này không còn thích hợp.

Công bố danh tính của các bên liên quan của Công ty và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan đã phát sinh đầy đủ.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm thiết lập và duy trì hệ thống kế toán phù hợp nhằm phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty và làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ tài sản và thiết lập các kiểm soát cần thiết nhằm phòng ngừa và phát hiện gian lận hoặc sai sót. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng, tại thời điểm lập báo cáo, không có thông tin về gian lận hoặc nghi ngờ gian lận có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính liên quan đến Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các đơn vị thành viên hoặc các cá nhân giữ vai trò quan trọng trong hệ thống kiểm soát nội bộ.

6. Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, Chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của toàn Tập đoàn.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2026

Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Ông Lê Xuân Tiến

Chủ tịch HĐQT

MOORE AISC

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
389A Dien Bien Phu Street, Ban Co Ward
Ho Chi Minh City,
Viet Nam
T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn
www.aisc.com.vn

Số: A0626082-R-SX/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 54, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

MOORE AISC

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2026

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC

M.S.D.N: 0300513041 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC MOORE AISC
P. BÀN CỜ - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Giám đốc Chi nhánh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số : 4981-2024-005-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Mẫu số B 01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**411.057.370.327**	**547.423.498.897**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**3.814.565.278**	**26.568.249.862**
1. Tiền	111		3.814.565.278	24.068.249.862
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2a**	**36.863.250.079**	**557.166.931**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		36.863.250.079	557.166.931
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**226.162.465.949**	**359.866.883.439**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	186.747.620.014	323.758.167.030
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	23.262.188.271	25.401.264.762
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	16.351.281.554	10.906.075.537
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(198.623.890)	(198.623.890)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**136.815.289.483**	**150.476.242.100**
1. Hàng tồn kho	141		136.815.289.483	150.476.242.100
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**7.401.799.538**	**9.954.956.565**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	1.054.384.938	1.070.917.411
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		5.716.539.919	8.253.164.473
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14b	630.874.681	630.874.681
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**30.294.573.148**	**32.667.053.938**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**968.544.099**	**918.505.458**
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	968.544.099	918.505.458
II. Tài sản cố định	**220**		**8.907.344.337**	**10.075.487.102**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	4.773.804.623	5.466.451.689
- Nguyên giá	*222*		*19.612.075.246*	*19.348.469.246*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(14.838.270.623)*	*(13.882.017.557)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	4.133.539.714	4.609.035.413
Nguyên giá	*225*		*8.040.867.918*	*8.040.867.918*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(3.907.328.204)*	*(3.431.832.505)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
- Nguyên giá	*228*		*116.502.864*	*116.502.864*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(116.502.864)*	*(116.502.864)*
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.2b**	**17.416.290.457**	**18.344.886.565**
1. Đầu tư vào công ty con	261		19.200.000.000	19.200.000.000
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		*(1.783.709.543)*	(855.113.435)
IV. Tài sản dài hạn khác	**270**		**3.002.394.255**	**3.328.174.813**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	2.754.525.678	3.080.306.236
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		247.868.577	247.868.577
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100+200)	**280**		**441.351.943.475**	**580.090.552.835**

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Mẫu số B 01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**388.631.836.855**	**511.486.127.590**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**383.368.516.286**	**505.262.128.254**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	92.115.195.186	266.703.720.243
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	3.622.152.798	9.380.421.265
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		2.666.040.665	3.396.336.400
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14a	343.607.556	1.553.210.329
5. Phải trả người lao động	315		834.015.397	972.031.025
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	5.399.894.649	2.661.415.354
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	24.211.240
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	2.005.906.773	1.737.488.657
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17a	273.905.933.909	216.547.043.070
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.475.769.353	2.286.250.671
II. Nợ dài hạn	**330**		**5.263.320.569**	**6.223.999.336**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17b	4.929.753.902	5.890.432.669
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343		333.566.667	333.566.667
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.18**	**52.720.106.620**	**68.604.425.245**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*45.346.960.000*	*45.346.960.000*
2. Thặng dư vốn	412		200.264.000	200.264.000
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(55.530.000)	(55.530.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.178.690.192	-
5. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	420		6.049.722.428	23.112.731.245
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*19.183.763.937*	*19.236.694.009*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*(13.134.041.509)*	*3.876.037.236*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300+400)	**440**		**441.351.943.475**	**580.090.552.835**

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Lý Thị Thanh Nguyệt	Võ Tấn Hiền	Lê Xuân Tiến

M.S.D.N: 0301888195-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	179.676.806.528	85.291.654.394
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**VI.2**	**179.676.806.528**	**85.291.654.394**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	164.688.705.105	73.558.314.326
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**14.988.101.423**	**11.733.340.068**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	973.050.296	35.815.769
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	11.080.263.349	7.916.002.328
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*9.907.123.335*	*4.680.226.868*
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	6.446.587.150	4.176.593.177
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	8.709.809.529	10.288.729.617
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21+ 22 - (23 + 25 + 26))	**30**		**(10.275.508.309)**	**(10.612.169.285)**
12. Thu nhập khác	31	VI.8	3.082.699.016	1.508.243.659
13. Chi phí khác	32	VI.9	5.941.232.216	83.524.275
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(2.858.533.200)**	**1.424.719.384**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(13.134.041.509)**	**(9.187.449.901)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**(13.134.041.509)**	**(9.187.449.901)**

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Lý Thị Thanh Nguyệt	Võ Tấn Hiền	Lê Xuân Tiến

M.S.D.N: 0301888195 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tư số 99/2025/TT-BTC

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**(13.134.041.509)**	**(9.187.449.901)**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.431.748.765	1.246.158.113
Các khoản dự phòng	03		928.596.108	2.164.921.137
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		223.101.183	1.060.271.323
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(61.181.905)	(1.442.225.507)
Chi phí đi vay	06	VI.5	9.907.123.335	4.680.226.868
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**(704.654.023)**	**(1.478.097.967)**
Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		136.136.616.447	(8.884.929.571)
Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		13.660.952.617	(31.841.967.989)
Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(177.950.029.463)	22.093.760.405
Tăng (-), giảm (+) chi phí chờ phân bổ	12		342.313.031	(1.034.281.706)
Chi phí đi vay đã trả	14		(9.791.814.148)	(4.505.599.606)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.102.698.513)	(1.668.814.227)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(203.012.222)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(39.612.326.274)**	**(27.319.930.661)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(263.606.000)	(1.077.163.797)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.956.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(36.251.696.192)	-
4. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		61.181.905	19.802.684
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(36.454.120.287)**	**898.638.887**

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tư số 99/2025/TT-BTC

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	V.17a	230.278.347.336	83.211.160.529
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.17a	(173.148.663.324)	(56.485.187.263)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(731.471.940)	(1.249.349.986)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.085.450.095)	(3.085.851.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**53.312.761.977**	**22.390.772.120**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+ 30 + 40)	**50**		**(22.753.684.584)**	**(4.030.519.654)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**26.568.249.862**	**16.740.883.093**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**V.1**	**3.814.565.278**	**12.710.363.439**

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Lý Thị Thanh Nguyệt	Võ Tấn Hiền	Lê Xuân Tiến

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

I.1. Thông tin về Công ty

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 12 tháng 10 năm 2025 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên tiếng anh:	VTC Telecommunications Joint Stock Company
Tên viết tắt:	VTC TELECOM
Mã chứng khoán:	VTC
Trụ sở chính:	Số 614 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường Vườn Lài, TP.Hồ Chí Minh

I.2. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

I.3. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất công nghiệp, Thương mại - Dịch vụ

I.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

I.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có.

I.6. Số người lao động tại thời điểm cuối kỳ kế toán:

Tổng số người lao động đến ngày 30 tháng 06 năm 2026: 84 người. (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 92 người)

I.7. Cấu trúc doanh nghiệp

I.7.1. Danh sách các công ty con

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 01 công ty con sở hữu trực tiếp (Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 01 công ty con sở hữu trực tiếp) được hợp nhất toàn bộ như sau:

Tên công ty, địa chỉ và hoạt động chính tại ngày 30/06/2026	% sở hữu trực tiếp	% sở hữu gián tiếp	% quyền biểu quyết
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh - Địa chỉ: Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú, TP HCM - Hoạt động chính: In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ…	60%	0%	60%

I.8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026, Công ty đã chuyển đổi việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC sang Thông tư 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025 có hiệu lực từ ngày 01/01/2026. Do sự khác biệt về nguyên tắc ghi nhận, đo lường và trình bày giữa hai chế độ kế toán, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh của kỳ trước nhằm đảm bảo tính nhất quán và khả năng so sánh giữa các kỳ. Các ảnh hưởng của việc chuyển đổi đã được phản ánh trên các chỉ tiêu liên quan của Báo cáo tài chính và được trình bày tại các thuyết minh có liên quan.

I.9. Áp dụng cơ sở hoạt động liên tục trong việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá khả năng hoạt động liên tục của Công ty trên cơ sở các thông tin hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán và kết luận rằng việc áp dụng cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu nào có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

II.1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

II.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (VND).
Trong kỳ kế toán, Công ty không có thay đổi về đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán so với năm trước.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

III.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sau đây gọi tắt là "Thông tư 99" và các quy định có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan. Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

IV.1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính của Công ty được lập bằng Đồng Việt Nam (VND), do đó không phát sinh việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

IV.2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Việc quy đổi ngoại tệ được thực hiện theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ, phù hợp với bản chất giao dịch và quy định tại Thông tư 99 cùng các chuẩn mực kế toán hiện hành. Các nghĩa vụ thuế liên quan đến giao dịch bằng ngoại tệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Tỷ giá giao dịch thực tế: Được lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình (hoặc tỷ giá xấp xỉ chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình) của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

Tỷ giá ghi sổ: Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của doanh nghiệp.

Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

Các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh hoặc theo tỷ giá trong hợp đồng (nếu có). Các khoản nhận trước, trả trước được ghi nhận theo tỷ giá tại thời điểm thanh toán. Các khoản mục tiền tệ, công nợ và vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh và áp dụng nhất quán cho cả bên Nợ và bên Có.

Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, là tỷ giá mua – bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty thường xuyên giao dịch. Đối với tiền gửi ngoại tệ, tỷ giá đánh giá lại được xác định theo tỷ giá của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định trên cơ sở bù trừ giữa lãi và lỗ và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty không thực hiện vốn hóa các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào giá trị tài sản dở dang.

IV.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng (tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng,...) kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tiền được ghi nhận theo giá trị thực tế; các khoản có gốc ngoại tệ được quy đổi và đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo quy định hiện hành.

IV.4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

IV.4.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn nhằm thu lãi. Các khoản đầu tư này không bao gồm các công cụ tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư được phân loại là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn.

Doanh thu lãi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích dựa trên thời gian nắm giữ và lãi suất thực tế. Lãi nhận trước được phân bổ dần; lãi nhận sau/định kỳ được ghi nhận theo từng kỳ phát sinh. Khi đáo hạn hoặc thanh lý trước hạn, chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ (sau khi trừ dự phòng và chi phí liên quan) được ghi nhận vào kết quả hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, nếu có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp có khả năng không thu hồi được, Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất theo quy định hiện hành. Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và trình bày trên tài khoản dự phòng tổn thất tài sản.

IV.4.2. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con Đầu tư vào công ty con phản ánh giá trị các khoản đầu tư trực tiếp tại các đơn vị có tư cách pháp nhân và hạch toán độc lập mà Công ty nắm quyền kiểm soát. Quyền này được xác lập khi Công ty sở hữu trên 50% quyền biểu quyết hoặc có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của bên nhận đầu tư đó. Việc xác định quyền kiểm soát dựa trên bản chất thực tế của mối quan hệ, một khoản đầu tư vẫn được phân loại là công ty con dù tỷ lệ sở hữu dưới 50% nếu Công ty nắm quyền chi phối thực tế, và ngược lại.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Cổ tức và lợi nhuận phát sinh trước thời điểm mua khoản đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận phát sinh sau thời điểm mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Đối với cổ tức nhận bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm và không ghi nhận giá trị.

Việc xác định quyền kiểm soát và ảnh hưởng đáng kể được thực hiện trên cơ sở bản chất giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và không bị ảnh hưởng bởi kế hoạch thanh lý trong tương lai. Trường hợp quyền này bị hạn chế bởi các yếu tố pháp lý hoặc điều hành, Công ty đánh giá theo thực tế để phân loại khoản đầu tư. Khi không còn quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể, khoản đầu tư được ghi giảm; chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ được ghi nhận vào kết quả tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá khả năng tổn thất của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết trên cơ sở các bằng chứng khách quan và thông tin hiện có, bao gồm tình hình lỗ lũy kế, suy giảm giá trị tài sản hoặc khả năng thu hồi vốn của đơn vị được đầu tư, đối với các khoản đầu tư niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng được trích lập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá trị có thể thu hồi được xác định trên cơ sở giá trị hợp lý (nếu xác định được) hoặc giá trị tài sản thuần của đơn vị được đầu tư (được xác định trên cơ sở tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và khả năng tạo dòng tiền trong tương lai của đơn vị nhận đầu tư). Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và được hoàn nhập khi nguyên nhân dẫn đến việc trích lập không còn.

IV.4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

IV.4.2. Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Việc trích lập dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được thực hiện căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của doanh nghiệp được đầu tư. Trường hợp đơn vị được đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, việc trích lập dự phòng được căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp được đầu tư.

IV.5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu phản ánh quyền đòi tiền hoặc lợi ích kinh tế của Công ty từ các đối tượng phát sinh từ các giao dịch đã thực hiện. Khoản phải thu được xác định theo giá trị gốc, theo dõi chi tiết theo đối tượng và kỳ hạn. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu được trình bày theo giá trị gốc sau khi trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) đã trích lập.

Các khoản phải thu được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào bản chất khoản phải thu và thời gian thu hồi dự kiến không quá hoặc trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu của Công ty bao gồm:

Phải thu của khách hàng là các khoản nợ phát sinh từ doanh thu về bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các giao dịch khác với khách hàng, trong đó quyền thu tiền chỉ phụ thuộc vào yếu tố thời gian.

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu phát sinh ngoài hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ và quan hệ nội bộ khác theo quy định. Đối với các khoản phải thu khác có giá trị trọng yếu, Công ty thực hiện theo dõi và thuyết minh chi tiết về bản chất giao dịch, giá trị, thời gian phát sinh, thời hạn hoàn trả/thu hồi, tình trạng quá hạn (nếu có) và các điều khoản liên quan theo quy định hiện hành.

Dự phòng phải thu khó đòi: Công ty đánh giá khả năng thu hồi các khoản phải thu dựa trên các bằng chứng khách quan như: tình trạng nợ quá hạn, năng lực tài chính của khách nợ và các dấu hiệu suy giảm khả năng thanh toán khác. Dự phòng được trích lập đối với các khoản nợ quá hạn hoặc nợ chưa đến hạn nhưng có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được một phần hoặc toàn bộ giá trị. Mức trích lập được xác định căn cứ vào thời gian quá hạn hoặc mức tổn thất không thu hồi được ước tính đối với từng khoản phải thu theo quy định hiện hành. Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Việc hoàn nhập được thực hiện khi số dự phòng cần lập thấp hơn số dư dự phòng hiện có trên sổ kế toán.

IV.6. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm các tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường, bao gồm: hàng mua đang đi đường, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, sản phẩm dở dang, sản phẩm, hàng hóa và hàng gửi đi bán.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa hàng tồn kho đến địa điểm và trạng thái hiện tại, sau khi trừ các khoản giảm giá và chiết khấu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng mua đang đi đường phản ánh giá trị hàng hóa, vật tư đã thuộc quyền sở hữu của Công ty nhưng chưa về nhập kho tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ, dụng cụ được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để đưa công cụ, dụng cụ đến địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với công cụ, dụng cụ có giá trị nhỏ, Công ty ghi nhận toàn bộ vào chi phí trong kỳ khi xuất dùng. Đối với công cụ, dụng cụ có giá trị lớn, chi phí được phân bổ dần trong các kỳ phù hợp với thời gian sử dụng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp này được áp dụng nhất quán giữa các kỳ kế toán.

IV.6. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho (tiếp theo)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, theo đó các nghiệp vụ nhập, xuất và tồn kho được phản ánh thường xuyên, liên tục trên sổ kế toán.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định trên cơ sở giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết để tiêu thụ. Khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Việc trích lập và hoàn nhập được thực hiện trên cơ sở so sánh giữa số dự phòng phải lập và số dư dự phòng đã ghi nhận.

IV.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

IV.7.1. Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình

TSCĐ hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định hiện hành, bao gồm: chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai, nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy, có thời gian sử dụng trên 1 năm và có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

IV.7.2. Nguyên tắc kế toán TSCĐ vô hình

TSCĐ vô hình là các tài sản không có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho thuê, thỏa mãn các tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định hiện hành.

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ khi làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai và được xác định một cách đáng tin cậy được vốn hóa vào nguyên giá.

Khi ghi giảm tài sản cố định vô hình do bán hoặc thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ; phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

IV.7.3. Nguyên tắc kế toán khấu hao TSCĐ

TSCĐ liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc cho thuê đều phải trích khấu hao theo quy định hiện hành. Chi phí khấu hao được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng các phương pháp khấu hao TSCĐ theo quy định hiện hành phương pháp đường thẳng phân bổ đều giá trị tài sản trong suốt thời gian sử dụng hữu ích. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với khung quy định của Bộ Tài chính và điều kiện sử dụng thực tế của Công ty.

IV.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) (tiếp theo)

IV.7.3. Nguyên tắc kế toán khấu hao TSCĐ (tiếp theo)

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm

IV.8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi phí phát sinh phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ như chi phí thuê tài sản, bảo hiểm, công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định, lợi thế thương mại và các khoản chi phí khác không đáp ứng điều kiện ghi nhận là tài sản cố định.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hưởng lợi ước tính của từng khoản chi phí. Thời gian phân bổ được xác định căn cứ vào bản chất chi phí, thời hạn hợp đồng hoặc thời gian sử dụng hữu ích dự kiến như sau:

Chi phí về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ đã phát sinh (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phân bổ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

IV.9. Nguyên tắc kế toán phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các giao dịch hoặc sự kiện đã xảy ra và việc thanh toán nghĩa vụ này dự kiến làm giảm nguồn lực kinh tế của Công ty. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi nghĩa vụ có khả năng phát sinh và giá trị có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại của nghĩa vụ thanh toán theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp, được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh nghĩa vụ thanh toán của Công ty đối với người bán hàng hóa, dịch vụ và các đối tượng liên quan theo hợp đồng. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, bao gồm cả các khoản ứng trước cho người bán. Các khoản chiết khấu và giảm giá (nếu có) được hạch toán riêng theo quy định.

Các khoản phải trả nội bộ phản ánh nghĩa vụ thanh toán giữa Công ty và các đơn vị trực thuộc, chi nhánh hoặc các đơn vị nội bộ theo mô hình tổ chức của Công ty, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và nội dung. Cuối kỳ, các khoản này được đối chiếu và bù trừ với phải thu nội bộ, các chênh lệch được xử lý theo quy định.

Các khoản phải trả khác phản ánh các khoản phải trả, phải nộp không mang tính thương mại thông thường và không phát sinh trực tiếp từ hoạt động mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm: các khoản phải nộp kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký quỹ, ký cược; doanh thu chờ phân bổ; các khoản thu hộ; và các khoản phải trả, phải nộp khác theo quy định. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và nội dung phải trả.

IV.10. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức, lợi nhuận công ty có nghĩa vụ phải thanh toán cho cổ đông bằng tiền hoặc tài sản khác theo nghị quyết, quyết định phân phối lợi nhuận và quy định của pháp luật hiện hành. Khoản phải trả được ghi nhận khi công ty phát sinh nghĩa vụ thanh toán và không còn quyền từ chối việc chi trả cho các cổ đông.

IV.11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng đến thời điểm lập báo cáo tài chính chưa có đủ chứng từ, chưa thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán, được ghi nhận trên cơ sở phù hợp giữa doanh thu và chi phí, bảo đảm chi phí được ghi nhận đúng kỳ kế toán phát sinh. Việc trích trước chi phí phải có căn cứ hợp lý, đáng tin cậy và được tính toán phù hợp với chi phí thực tế dự kiến phát sinh.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản như: chi phí lãi vay phải trả, tiền lương nghỉ phép của người lao động và các khoản chi phí phải trả khác liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp không bao gồm các khoản dự phòng phải trả.

IV.12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay của Công ty bao gồm các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay ngân hàng, vay từ các bên liên quan và các khoản vay khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty. Các khoản vay được ghi nhận theo giá trị thực tế các khoản tiền đã nhận và các khoản còn phải thanh toán không bao gồm chi phí đi vay, đồng thời được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, kỳ hạn vay và đồng tiền vay.

Các khoản vay có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được phân loại là vay dài hạn. Các khoản có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở xuống hoặc Công ty không có quyền vô điều kiện để hoãn việc thanh toán trong ít nhất 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được phân loại là vay ngắn hạn.

IV.13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty như chi phí thu xếp khoản vay, phí bảo lãnh, phí cam kết tín dụng, chi phí phát hành trái phiếu và chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các khoản vay bằng ngoại tệ. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh, trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đáp ứng điều kiện vốn hóa thì được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

IV.14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp và không ghi nhận theo số vốn cam kết góp, số phải thu của các chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm vốn góp ban đầu và vốn góp bổ sung của các chủ sở hữu; các khoản bổ sung từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

IV.14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cổ phiếu mua lại của chính mình được phản ánh giảm vốn chủ sở hữu theo giá thực tế mua lại, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại cổ phiếu. Khi tái phát hành hoặc hủy bỏ cổ phiếu mua lại của chính mình, phần chênh lệch giữa giá tái phát hành hoặc giá hủy và giá trị ghi sổ của cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi nhận điều chỉnh vào thặng dư vốn cổ phần theo quy định hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được sử dụng cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty theo quy định hiện hành hoặc quyết định của chủ sở hữu. Việc trích lập và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện trên cơ sở lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty sau khi xem xét tình hình tài chính, dòng tiền và các hạn chế theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Khi phân phối lợi nhuận, Công ty xem xét ảnh hưởng của các khoản mục phi tiền tệ có thể ảnh hưởng đến khả năng chi trả cổ tức hoặc lợi nhuận, bao gồm các khoản lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, đánh giá lại các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Trường hợp Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất, việc phân phối lợi nhuận được căn cứ trên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể phân phối cho chủ sở hữu sau khi xem xét tình hình tài chính, khả năng thanh toán và nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các đơn vị thành viên, đồng thời không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thấp hơn giữa Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn 5 (năm) điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn 4 (bốn) điều kiện sau:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

IV.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:
1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó;
2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp…

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được và được ghi nhận theo mệnh giá.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

IV.16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

IV.17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí và khoản lỗ phát sinh từ hoạt động tài chính, bao gồm: chi phí đi vay không được vốn hóa theo quy định; chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

IV.18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của Công ty. Chi phí bán hàng bao gồm chi phí nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu, bao bì; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí khấu hao tài sản cố định thuộc bộ phận bán hàng; chi phí dịch vụ mua ngoài (quảng cáo, tiếp thị, vận chuyển, hoa hồng bán hàng) và các chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của toàn bộ doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên quản lý (lương, các khoản trích theo lương, bảo hiểm); chi phí vật liệu văn phòng; chi phí công cụ dụng cụ; chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; các khoản thuế, phí và lệ phí (thuế môn bài, tiền thuê đất không đủ điều kiện vốn hóa); chi phí dự phòng phải thu khó đòi; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác thuộc bộ phận văn phòng.

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc dồn tích tại thời điểm phát sinh, không phụ thuộc vào thời điểm thực tế chi trả tiền. Các khoản chi phí không được coi là chi phí hợp lý, hợp lệ theo Luật thuế TNDN nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ kế toán vẫn được ghi nhận đầy đủ vào chi phí kế toán trong kỳ và được điều chỉnh loại trừ khi tính thuế TNDN.

IV.19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc được hoàn) được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng trong năm. Thu nhập chịu thuế được xác định trên cơ sở lợi nhuận kế toán sau khi điều chỉnh các khoản chênh lệch theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm các khoản chi phí không được trừ, thu nhập được miễn thuế hoặc không chịu thuế, các khoản lỗ được chuyển theo quy định và các khoản điều chỉnh khác.

Các nghĩa vụ thuế của Công ty được kê khai và xác định trên cơ sở các quy định của pháp luật thuế hiện hành. Do việc áp dụng và diễn giải các quy định của pháp luật thuế có thể khác nhau, các báo cáo thuế của Công ty có thể được cơ quan thuế kiểm tra và xác định lại theo quy định. Chênh lệch (nếu có) giữa số thuế đã ghi nhận và số thuế theo kết luận của cơ quan thuế sẽ được ghi nhận vào Báo cáo tài chính trong kỳ khi có quyết định hoặc kết luận chính thức của cơ quan thuế.

IV.20. Bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

IV.21. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	-	530.784.455
Tiền gửi không kỳ hạn	3.814.565.278	23.537.465.407
Ngân hàng TMCP Quân đội	*1.924.875.157*	*20.699.230.514*
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	*1.297.737.441*	*226.344*
Ngân hàng khác	*591.952.680*	*2.838.008.549*
Các khoản tương đương tiền	-	2.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	*2.500.000.000*
Cộng	**3.814.565.278**	**26.568.249.862**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026			01/01/2026 (Trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	**36.863.250.079**	**36.863.250.079**	-	**557.166.931**	**557.166.931**	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	36.803.346.192	36.803.346.192	-	551.650.000	551.650.000	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	*551.650.000*	*551.650.000*	-	*551.650.000*	*551.650.000*	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	*36.251.696.192*	*36.251.696.192*	-	-	-	-
Lãi dự thu các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay	59.903.887	*59.903.887*	-	5.516.931	5.516.931	-

(*) Số dư các khoản tiền gửi tại 30/06/2026 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng, lãi suất từ 5,2% - 8,2%/năm.
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN – CN Sài Gòn đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay và bảo lãnh với số tiền 551.650.000 VND.

V.2. b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty con	**19.200.000.000**		**(1.783.709.543)**	**19.200.000.000**		**(855.113.435)**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh	*19.200.000.000*		*(1.783.709.543)*	*19.200.000.000*		*(855.113.435)*
Cộng	**19.200.000.000**		**(1.783.709.543)**	**19.200.000.000**		**(855.113.435)**

(*) Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình đầu tư vào Công ty con và hoạt động của Công ty con trong kỳ

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4102048250 ngày 15 tháng 03 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 01 năm 2022. Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh là 19.200.000.000 VND, tương đương 60% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ. Theo báo cáo tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh có kết quả hoạt động kinh doanh lỗ và lợi nhuận sau thuế lũy kế âm.

Các giao dịch trọng yếu với Công ty được trình bày tại Thuyết minh số VIII.2

V.3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**186.747.620.014**	**(104.614.105)**	**323.758.167.030**	**(104.614.105)**
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	79.128.858.048	-	179.173.197.011	-
Viễn thông Hồ Chí Minh	60.912.353.405	-	245.290.400	-
Công ty Công nghệ thông tin VNPT	16.403.298.248	-	85.534.902.560	-
Khách hàng khác	30.303.110.313	(104.614.105)	58.804.777.059	(104.614.105)
Cộng	**186.747.620.014**	**(104.614.105)**	**323.758.167.030**	**(104.614.105)**
b. Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	79.128.858.048	-	179.173.197.011	-
Viễn thông Hồ Chí Minh	60.912.353.405	-	245.290.400	-
Công ty Công nghệ thông tin VNPT	16.403.298.248	-	85.534.902.560	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh	370.357.920	-	880.532.170	-
Viễn thông Bình Dương	52.013.552	-	309.033.752	-
Công ty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông	150.730.960	-	136.993.217	-
Viễn thông Đồng Nai	162.019.008	-	4.708.667.153	-
Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	159.355.880	-	3.576.533.638	-
TT điều hành thông tin - CN Tập đoàn BCVTVN - Viễn thông TP Hồ Chí Minh	159.536.446	-	246.854.614	-
Trung tâm Viễn thông Tân Bình – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	26.241.652	-	26.241.652	-

V.3. Phải thu của khách hàng (tiếp theo)

b. Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan (tiếp theo)

Trung tâm kinh doanh VNPT - TP.Hồ Chí Minh	-	-	1.446.779.149	-
Ban khách hàng cá nhân - CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	1.188.929	-	809.000	-
Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn	-	-	2.253.621	-
Trung tâm Viễn thông Sài Gòn - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	6.066.144	-
Viễn thông Gia Lai	344.252.646	-	292.711.320	-
Trung tâm Viễn thông Bình Chánh	8.865.125	-	8.865.125	-
TTKD VNPT - Bình Thuận - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	18.480.000	-
Viễn thông Bình Định	142.606.440	-	142.606.440	-
Viễn thông Khánh Hòa	-	-	483.155.094	-
Ban kinh doanh giải pháp CNTT-CN Công ty công nghệ thông tin VNPT	1.931.246.000	-	668.250.000	-
Ban Quản lý Dự án Hạ tầng I- CN Tổng Công ty Hạ Tầng Mạng	-	-	15.026.754.380	-
Ban Phát triển mạng Quốc tế- CN Tổng Công ty Hạ Tầng Mạng	2.830.151.186	-	1.846.376.430	-
Chi nhánh Miền Nam Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu Điện	725.000.000	-	1.450.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Cáp Quang	248.710.000	-	1.590.490.000	-
Công ty Cổ phần Cokyvina	15.902.927.065	-	4.861.623.000	-
Công ty CP Vật tư bưu điện Potmasco	-	-	12.941.175.467	-

V.3. Phải thu của khách hàng (tiếp theo)

b. Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan (tiếp theo)

Viễn thông Thanh Hóa	-	-	10.186.560	-
Viễn thông An Giang	24.000.000	-	-	-
Viễn thông Hà Nội	486.614.520	-	-	-
Trung tâm Viễn thông Thủ Đức - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN - VT TP. HCM	-	-	35.968.666	-
Cộng	**180.170.327.030**	**-**	**315.670.796.563**	**-**

V.4. Trả trước cho người bán

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	**Giá trị dự phòng**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá trị dự phòng**
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**23.262.188.271**	**(94.009.785)**	**25.401.264.762**	**(94.009.785)**
Công ty TNHH dịch vụ Viễn Thông Tân Trung Nam	5.293.498.910	-	16.492.617.110	-
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ Miền Nam	4.086.238.464	-	-	-
ECI TELECOM LTD	2.302.426.276	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	11.580.024.621	(94.009.785)	8.908.647.652	(94.009.785)
Cộng	**23.262.188.271**	**(94.009.785)**	**25.401.264.762**	**(94.009.785)**

V.5. Phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	**Giá trị dự phòng**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá trị dự phòng**
a. Phải thu khác ngắn hạn	**16.351.281.554**	**-**	**10.906.075.537**	**-**
Phải thu người lao động	14.791.384.900	-	9.503.795.650	-
- Phải thu tạm ứng người lao động	*14.791.384.900*	-	*9.503.795.650*	-
Ký cược, ký quỹ	528.222.794	-	446.511.408	-
Phải thu khác	1.031.673.860	-	955.768.479	-
b. Phải thu khác dài hạn	**968.544.099**	**-**	**918.505.458**	**-**
Ký cược, ký quỹ	968.544.099	-	918.505.458	-
Cộng	**17.319.825.653**	**-**	**11.824.580.995**	**-**

V.5. Phải thu khác (tiếp theo)

c. Trong đó phải thu khác là các bên liên quan

Lê Xuân Tiến	473.824.856	-	-	-
Nguyễn Minh Vũ	58.161.599	-	7.400.000	-
Nguyễn Đức Long	-	-	489.913.545	-
Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn thông	219.716.785	-	219.716.785	-
VNPT Lai Châu	2.087.655	-	2.087.655	-
Công ty CP Dịch Vụ - Xây Dựng Công Trình Bưu Điện	11.100.000	-	11.100.000	-
Viễn thông Bình Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	4.426.097	-	4.426.097	-
Tổng Công ty Dịch Vụ Viễn Thông	52.928.526	-	36.118.526	-
Viễn thông Hà Nội	15.000.000	-	-	-
Cộng	**837.245.518**	**-**	**770.762.608**	**-**

V.6. Nợ khó đòi

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần SonHaGroup	201.300.000	100.650.000	201.300.000	100.650.000
Các đối tượng khác	9.220.026	5.255.921	9.220.026	5.255.921
Ứng trước cho người bán				
Các đối tượng khác	105.349.785	11.340.000	105.349.785	11.340.000
Cộng	**315.869.811**	**117.245.921**	**315.869.811**	**117.245.921**

V.7. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.033.928.459	-	1.033.928.459	-
Công cụ, dụng cụ	29.398.148	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	81.978.457.242	-	125.082.909.194	-
Sản phẩm	196.982.220	-	196.982.220	-
Hàng hoá	53.471.356.044	-	23.974.628.097	-
Hàng gửi đi bán	105.167.370	-	187.794.130	-
Cộng	**136.815.289.483**	**-**	**150.476.242.100**	**-**

V.8. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026	01/01/2026
a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	**1.054.384.938**	**1.070.917.411**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.754.261	158.339.601
Các khoản khác	1.033.630.677	912.577.810
b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	**2.754.525.678**	**3.080.306.236**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.509.465.065	1.642.262.481
Chi phí thuê đất (*)	994.742.484	1.020.108.910
Các khoản khác	250.318.129	417.934.845
Cộng	**3.808.910.616**	**4.151.223.647**

(*) Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTĐ/KCNC-2004 ngày 24 tháng 11 năm 2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

V.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	700.000.000	10.871.496.563	7.517.629.999	259.342.684	**19.348.469.246**
Mua trong kỳ	-	*263.606.000*	-	-	**263.606.000**
Số dư cuối kỳ	700.000.000	11.135.102.563	7.517.629.999	259.342.684	**19.612.075.246**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	700.000.000	7.095.337.585	5.926.300.261	160.379.711	**13.882.017.557**
Khấu hao trong kỳ	-	*642.406.487*	*295.211.362*	*18.635.217*	**956.253.066**
Số dư cuối kỳ	700.000.000	7.737.744.072	6.221.511.623	179.014.928	**14.838.270.623**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	3.776.158.978	1.591.329.738	98.962.973	**5.466.451.689**
Số dư cuối kỳ	-	3.397.358.491	1.296.118.376	80.327.756	**4.773.804.623**

** Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.296.118.376 đồng.*

** Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.655.496.374 đồng.*

V.10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	8.040.867.918	**8.040.867.918**
Số dư cuối kỳ	8.040.867.918	**8.040.867.918**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	3.431.832.505	**3.431.832.505**
Khấu hao trong kỳ	*475.495.699*	**475.495.699**
Số dư cuối kỳ	3.907.328.204	**3.907.328.204**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	4.609.035.413	**4.609.035.413**
Số dư cuối kỳ	4.133.539.714	**4.133.539.714**

V.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	116.502.864	**116.502.864**
Số dư cuối kỳ	116.502.864	**116.502.864**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	116.502.864	**116.502.864**
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	116.502.864	**116.502.864**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 116.502.864 đồng.

V.12. Phải trả người bán

	30/06/2026	01/01/2026
a. Phải trả người bán ngắn hạn	**92.115.195.186**	**266.703.720.243**
Thuraya Telecommunications Company	38.145.864.780	6.357.384.540
Ciena Communication Inc	25.108.999.044	25.193.049.100
Các nhà cung cấp khác	28.860.331.362	235.153.286.603
Cộng	**92.115.195.186**	**266.703.720.243**

V.12. Phải trả người bán (tiếp theo)

b. Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh	4.681.743.376	16.080.071.382
Ban Phát Triển Mạng Quốc Tế - Chi Nhánh Tổng Công Ty Hạ Tầng Mạng	146.833.229	284.342.984
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam	-	4.419.360
Viễn thông TP.Hồ Chí Minh	35.000.000	-
Cộng	**4.863.576.605**	**16.368.833.726**

V.13. Người mua trả tiền trước

	30/06/2026	01/01/2026
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**3.622.152.798**	**9.380.421.265**
Trung tâm Thông tin lưu trữ và Thư viện	2.337.660.000	-
Các đối tượng khác	1.284.492.798	9.380.421.265
Cộng	**3.622.152.798**	**9.380.421.265**
b. Trong đó người mua trả tiền trước là bên liên quan		
Công ty CP Cokyvina	567.216.600	2.420.243.102
Tổng Công ty Hạ Tầng Mạng VNPT-Net	50.129.288	-
Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh- CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	5.270.454.253
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam - BQLDA các công trình Bưu điện	-	1.688.400.000
Cộng	**617.345.888**	**9.379.097.355**

V.14. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

a. Thuế và các khoản phải nộp

Chỉ tiêu	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2026
Ngắn hạn	**1.553.210.329**	**4.324.248.066**	**5.533.850.839**	**343.607.556**
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		2.526.190.293	2.526.190.293	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.102.698.513	-	1.102.698.513	-
Thuế thu nhập cá nhân	450.511.816	1.792.773.360	1.899.677.620	343.607.556
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.284.413	5.284.413	-
Cộng	**1.553.210.329**	**4.324.248.066**	**5.533.850.839**	**343.607.556**

b. Thuế và các khoản phải thu

Ngắn hạn	**630.874.681**	**-**	**-**	**630.874.681**
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	630.874.681	-	-	630.874.681
Cộng	**630.874.681**	**-**	**-**	**630.874.681**

V.14. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn dự kiến thu hồi hoặc thời hạn còn lại của nghĩa vụ thanh toán theo quy định của pháp luật thuế và các thỏa thuận liên quan (nếu có).

Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc kê khai và thực hiện nghĩa vụ thuế của Công ty phù hợp với các quy định hiện hành. Tuy nhiên, việc áp dụng pháp luật thuế phụ thuộc vào cách hiểu và diễn giải của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tại từng thời điểm. Do đó, số thuế quyết toán cuối cùng có thể khác với số liệu hiện đang được ghi nhận trên Báo cáo tài chính.

Cách xác định và thuế suất các loại thuế

Thuế GTGT: Áp dụng phương pháp khấu trừ, thuế suất phổ biến từ Không chịu thuế đến 10% theo quy định hiện hành. Trong kỳ, Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được xác định trên thu nhập chịu thuế với thuế suất thông thường là 20%.

Thuế thu nhập cá nhân: Được khấu trừ, kê khai và nộp thay người lao động theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

V.15. Chi phí phải trả

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn	**5.399.894.649**	**2.661.415.354**
Chi phí lãi vay phải trả	520.405.452	405.096.265
Chi phí thuê văn phòng	428.959.392	704.502.311
Trích trước chi phí dịch vụ truy nhập internet trên tàu bay	4.425.000.000	1.400.339.395
Chi phí phải trả khác	25.529.805	151.477.383
Cộng	**5.399.894.649**	**2.661.415.354**

V.16. Phải trả khác

	30/06/2026	01/01/2026
a. Phải trả khác ngắn hạn	**2.005.906.773**	**1.737.488.657**
Kinh phí công đoàn	377.862.018	414.616.228
Bảo hiểm xã hội	182.579.500	160.639.000
Bảo hiểm y tế	31.963.500	28.084.500
Bảo hiểm thất nghiệp	11.837.500	12.858.500
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	59.305.000	59.305.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.342.359.255	1.061.985.429
Cộng	**2.005.906.773**	**1.737.488.657**

V.16. Phải trả khác (tiếp theo)

b. Trong đó phải trả khác là bên liên quan	**30/06/2026**	**01/01/2026**
Các khoản phải trả, phải nộp khác bên liên quan		
Ông Lê Xuân Tiến	*27.191.613*	-
Bà Lê Thị Thanh	*21.753.290*	-
Ông Bùi Văn Bằng	*21.753.290*	-
Bà Trần Phương Hiền	*21.753.290*	-
Ông Trần Văn Mua	*5.438.323*	-
Ông Nguyễn Thiện Lợi	*21.753.290*	-
Bà Phan Thanh Tú	*16.314.968*	-
Ông Nguyễn Văn Dự	*4.078.742*	-
Ông Nguyễn Minh Vũ	*40.795.800*	*21.669.103*
Cộng	**180.832.606**	**21.669.103**

V.17. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	30/06/2026	Trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
a. Vay ngắn hạn	**273.905.933.909**	**231.239.026.103**	**173.880.135.264**	**216.547.043.070**
Vay ngắn hạn ngân hàng	**224.845.691.278**	**213.678.347.336**	**162.152.027.544**	**173.319.371.486**
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) - CN Sở Giao Dịch 2 (1)	11.060.208.611	66.810.307.990	76.628.735.164	20.878.635.785
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương (2)	47.249.839.071	40.577.994.414	11.907.088.110	18.578.932.767
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (3)	166.535.643.596	106.224.806.985	73.550.966.323	133.861.802.934
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	-	65.237.947	65.237.947	-
Vay cá nhân (4)	**46.988.300.000**	**16.600.000.000**	**10.800.000.000**	**41.188.300.000**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	**2.071.942.631**	**960.678.767**	**928.107.720**	**2.039.371.584**
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (3)	688.225.230	294.953.670	196.635.780	589.907.340
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease (5)	1.383.717.401	665.725.097	731.471.940	1.449.464.244
b. Vay dài hạn	**4.929.753.902**	**-**	**960.678.767**	**5.890.432.669**
Vay dài hạn ngân hàng	1.896.835.673	-	294.953.670	2.191.789.343
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (3)	1.896.835.673	-	294.953.670	2.191.789.343
Nợ thuê tài chính dài hạn	3.032.918.229	-	665.725.097	3.698.643.326
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease (5)	3.032.918.229	-	665.725.097	3.698.643.326
Cộng	**278.835.687.811**	**231.239.026.103**	**174.840.814.031**	**222.437.475.739**

V.17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(1) Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2

Khoản vay cấp số tín dụng số 310383.25.103.2344761.TD ký ngày 17/06/2025 kèm theo văn bản sửa đổi, bổ sung văn kiện số 310383.25.103.2344761.TD.PL02 gia hạn hạn mức tín dụng đến ngày 05/08/2026.

- Hạn mức tín dụng: 240.000.000.000 đồng
- Lãi suất theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.
- Mục đích vay: phục vụ hoạt động thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng này đến 05/08/2026
- Tài sản đảm bảo (xem thêm thuyết minh V.19):

+ Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2
+ Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51H-363.05;
+ Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30F-815.51;
+ Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28;
+ Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28;
+ Tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2; hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, hợp đồng tiền gửi; sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành;
+ Và toàn bộ hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ phương án ngân hàng cấp tín dụng.

(2) Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 147/2025/HDTD/NOH ngày 18 tháng 09 năm 2025 và Văn bản sửa đổi, bổ sung số 147/2025/HDTD/NOH/SDBS/01 ngày 31/10/2025.

- Hạn mức tín dụng : 400.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng ngày 18/09/2025.
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: Thời hạn vay: không vượt quá 10 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.
- Tài sản đảm bảo: Khoản phải thu từ Hợp đồng hợp tác cung cấp phần mềm quản lý tàu thuyền số 181218-01/KHĐN-QLSP-VTC/HĐHT-VNPT-VSS ngày 18/12/2018 giữa Công ty CP Viễn thông VTC và Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp – VNPT VinaPhone và Hợp đồng hợp tác ngày 06/04/2015 ký với Thuraya Telecommunications Company; toàn bộ số tiền trên tài khoản tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) – Chi nhánh Hùng Vương, cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ khoản phải thu và tài khoản thế chấp.

V.17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(3) Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 112-00055413.26349/2025/HĐTD kèm Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 ngày 10/12/2025

- Hạn mức tín dụng : 615.200.000.000 VND
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 10/12/2025 đến hết ngày 10/12/2026.
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.

- Tài sản đảm bảo đối với khoản vay dài hạn: Hợp đồng thế chấp và các phụ lục kèm theo (nếu có) đối với tài sản hình thành trong tương lai là Máy móc thiết bị (Thiết bị – Phần mềm công nghệ thông tin) theo Hợp đồng kinh tế số 02/2025/HĐ/VNA-VTC-VNPT ngày 18/4/2025.

(4) Vay từ các cá nhân

Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10% - 12% /năm, thời hạn vay từ 03 đến 09 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

(5) Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease

5.1. Hợp đồng cho thuê tài chính số C230407602 ngày 23 tháng 5 năm 2023.

- Tổng giá trị hợp đồng: 4.765.281.920 VND
- Số tiền đã trả trước: 953.056.384 VND
- Giá trị khoản vay còn lại tại ngày 30/06/2026 : 574.939.205 VND
- Thời hạn thuê: 48 tháng
- Ngày bắt đầu thuê: 25/05/2023

Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 10,70%/360 ngày. Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 10,70%/360 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ 4,51% là: 12,2%/360 ngày

V.17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(5) Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (tiếp theo)

5.2. Hợp đồng cho thuê tài chính số B250115302 ngày 13 tháng 02 năm 2025.

- Tổng giá trị hợp đồng: 5.709.022.550 VND
- Số tiền đã trả trước: 856.353.383 VND
- Giá trị khoản vay còn lại tại ngày 30/06/2026: 3.841.696.425 VND
- Thời hạn thuê: 72 tháng
- Ngày bắt đầu thuê: 11/04/2025

Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 8,01%/365 ngày. Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 8,01%/365 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ là: 10,14%/365 ngày

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	**45.346.960.000**	**200.264.000**	**(55.530.000)**		**22.763.014.989**	**68.254.708.989**
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(9.187.449.901)	(9.187.449.901)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(3.526.320.980)	(3.526.320.980)
Số dư tại 30/06/2025	**45.346.960.000**	**200.264.000**	**(55.530.000)**	**-**	**10.049.244.108**	**55.540.938.108**
Số dư tại 01/01/2026	**45.346.960.000**	**200.264.000**	**(55.530.000)**	**-**	**23.112.731.245**	**68.604.425.245**
Lỗ trong kỳ					(13.134.041.509)	(13.134.041.509)
Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	1.178.690.192	(1.178.690.192)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(395.122.756)	(395.122.756)
Chia cổ tức (*)					(2.355.154.360)	(2.355.154.360)
Số dư cuối năm nay	**45.346.960.000**	**200.264.000**	**(55.530.000)**	**1.178.690.192**	**6.049.722.428**	**52.720.106.620**

(*) Chia cổ tức năm 2025 và trích quỹ Khen thưởng phúc lợi, quỹ Đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-ĐHCĐ ngày 23/04/2026 cụ thể như sau:

- Chia cổ tức 5,2%/cổ phiếu, tổng số tiền là 2.355.154.360 đồng.
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (tỷ lệ 17:3, cổ đông sở hữu 17 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 3 cổ phiếu mới)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển: 1.178.690.192 đồng.
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi: 395.122.756 đồng.

Ngày 06/08/2026, ngày đăng ký cuối cùng và chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức bằng tiền và cổ phiếu đối với cổ phiếu VTC (tỷ lệ 17:3, cứ 17 cổ phiếu sẽ nhận được thêm 3 cổ phiếu mới) và chi trả cổ tức bằng tiền là 520 đ/cổ phiếu.

V.18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2026	01/01/2026
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	46,67%	21.163.160.000	21.163.160.000
Ông Lê Xuân Tiến	20,40%	9.248.620.000	9.278.620.000
Cổ đông khác	32,93%	14.935.180.000	14.905.180.000
Cộng	**100%**	**45.346.960.000**	**45.346.960.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	*45.346.960.000*	*45.346.960.000*
Vốn góp cuối kỳ	*45.346.960.000*	*45.346.960.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia trên lợi nhuận năm trước	2.355.154.360	3.526.320.980

d. Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	*4.534.696*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
Cổ phiếu phổ thông	*5.553*	*5.553*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
Cổ phiếu phổ thông	*4.529.143*	*4.529.143*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

V.19. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp

Loại tài sản	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Nghĩa vụ được bảo đảm	Bên nhận thế chấp	Thời hạn bảo đảm
Xe Toyota Landcruiser Prado, 7 chỗ màu đen, SK: JTEBX3FJ705107440, BS: 30F815.51	2.481.140.000	Tài sản thế chấp dùng đảm bảo các khoản vay, phát hành thư tín dụng bảo lãnh theo hạn mức cho công ty.	Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2	Gắn liền với nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng
Xe Toyota Hilux GUN126L-DTTHHU ô tô tải, 5 chỗ màu bạc, SK: MR0BA3CD3K0118165 , BS: 51D-623.28	854.283.636	Tài sản thế chấp dùng đảm bảo các khoản vay, phát hành thư tín dụng bảo lãnh theo hạn mức cho công ty.	Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2	Gắn liền với nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng
Xe Toyota Hilux GUN126L-DTTHHU ô tô tải, 5 chỗ Pearl White, SK:MR0BA3CD9K0020 418, BS:51D-630.28	854.283.636	Tài sản thế chấp dùng đảm bảo các khoản vay, phát hành thư tín dụng bảo lãnh theo hạn mức cho công ty.	Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2	Gắn liền với nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng
Xe ôtô con Toyota Fortuner TRD TGN166L-SUTSKU, 7 chỗ, trắng ngọc trai, SK RL4JX3GS-6K0940462, BS 51H-363.05	1.035.722.727	Tài sản thế chấp dùng đảm bảo các khoản vay, phát hành thư tín dụng bảo lãnh theo hạn mức cho công ty.	Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2	Gắn liền với nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng
Toàn bộ hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ phương án Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2		Tài sản thế chấp dùng đảm bảo các khoản vay, phát hành thư tín dụng bảo lãnh theo hạn mức cho công ty.	Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2	Gắn liền với nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng

V.19. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp (tiếp theo)

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN – CN Sài Gòn	551.650.000	Tài sản thế chấp dùng đảm bảo các khoản vay, phát hành thư tín dụng bảo lãnh theo hạn mức cho công ty.	Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN – CN Sài Gòn	Gắn liền với nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng
Khoản phải thu từ Hợp đồng hợp tác cung cấp phần mềm quản lý tàu thuyền số 181218-01/KHĐN-QLSP-VTC/HĐHT-VNPT-VSS ngày 18/12/2018 giữa Công ty CP Viễn thông VTC và Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp – VNPT VinaPhone và Hợp đồng hợp tác ngày 06/04/2015 ký với Thuraya Telecommunications Company	Giá trị được đánh giá định kỳ	Tài sản thế chấp dùng đảm bảo các khoản vay, phát hành thư tín dụng bảo lãnh theo hạn mức cho công ty.		Gắn liền với nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng
Toàn bộ số tiền trên tài khoản tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) – Chi nhánh Hùng Vương, cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ khoản phải thu và tài khoản thế chấp.		Tài sản thế chấp dùng đảm bảo các khoản vay, phát hành thư tín dụng bảo lãnh theo hạn mức cho công ty.	Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) – Chi nhánh Hùng Vương	Gắn liền với nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng
Thiết bị tường lửa XGS 3100 Security Appliance-EU/UK power cord (XG3ATCHEUK) - X31022QJYPMP72A	107.944.000	Tài sản thế chấp dùng đảm bảo các khoản vay, phát hành thư tín dụng bảo lãnh theo hạn mức cho công ty.	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	Gắn liền với nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng

V.19. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp (tiếp theo)

Thiết bị tường lửa XGS 3100 Security Appliance-EU/UK power cord (XG3ATCHEUK) - X31022QPM7VT848	107.944.000	Tài sản thế chấp dùng đảm bảo các khoản vay, phát hành thư tín dụng bảo lãnh theo hạn mức cho công ty.	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	Gắn liền với nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng
Thiết bị tường lửa XGS 3100 Security Appliance-EU/UK power cord (XG3ATCHEUK) - X31022V4XXDBXA5	107.944.000	Tài sản thế chấp dùng đảm bảo các khoản vay, phát hành thư tín dụng bảo lãnh theo hạn mức cho công ty.	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	Gắn liền với nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng
Thiết bị tường lửa XGS 3100 Security Appliance-EU/UK power cord (XG3ATCHEUK) - X31022VJ44CPVC9	107.944.000	Tài sản thế chấp dùng đảm bảo các khoản vay, phát hành thư tín dụng bảo lãnh theo hạn mức cho công ty.	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	Gắn liền với nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng
Thiết bị lưu trữ Dell ME5024 Storage Array - 8DSMJB4	433.950.000	Tài sản thế chấp dùng đảm bảo các khoản vay, phát hành thư tín dụng bảo lãnh theo hạn mức cho công ty.	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	Gắn liền với nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng
Thiết bị chuyển mạch Dell EMC Connectrix DS-6610B-L, 8/24P/8x32Gb_8SPWM M3	249.850.000	Tài sản thế chấp dùng đảm bảo các khoản vay, phát hành thư tín dụng bảo lãnh theo hạn mức cho công ty.	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	Gắn liền với nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng
Thiết bị chuyển mạch Dell EMC Connectrix DS-6610B-L, 8/24P/8x32Gb_JQPWM M3	249.850.000	Tài sản thế chấp dùng đảm bảo các khoản vay, phát hành thư tín dụng bảo lãnh theo hạn mức cho công ty.	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	Gắn liền với nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng

V.19. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp (tiếp theo)

Máy chủ Dell PowerEdgeR6625/TPM 2.0/4x3.5/2xAMD EPYC 9124 3.0GHz/16C/32T/4x64GB/2x960GB_4DSMJB4	249.850.000	Tài sản thế chấp dùng đảm bảo các khoản vay, phát hành thư tín dụng bảo lãnh theo hạn mức cho công ty.	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	Gắn liền với nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng
Máy chủ Dell PowerEdgeR6625/TPM 2.0/4x3.5/2xAMD EPYC 9124 3.0GHz/16C/32T/4x64GB/2x960GB_6DSMJB4	249.850.000	Tài sản thế chấp dùng đảm bảo các khoản vay, phát hành thư tín dụng bảo lãnh theo hạn mức cho công ty.	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	Gắn liền với nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng
Máy chủ Dell PowerEdgeR6625/TPM 2.0/4x3.5/2xAMD EPYC 9124 3.0GHz/16C/32T/4x64GB/2x960GB_DCSMJB4	249.850.000	Tài sản thế chấp dùng đảm bảo các khoản vay, phát hành thư tín dụng bảo lãnh theo hạn mức cho công ty.	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	Gắn liền với nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng
Máy chủ Dell PowerEdgeR6625/TPM 2.0/4x3.5/2xAMD EPYC 9124 3.0GHz/16C/32T/4x64GB/2x960GB_9CSMJB4	249.850.000	Tài sản thế chấp dùng đảm bảo các khoản vay, phát hành thư tín dụng bảo lãnh theo hạn mức cho công ty.	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	Gắn liền với nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Doanh thu hoạt động thương mại	12.307.597.084	14.403.949.752
Doanh thu cung cấp dịch vụ	162.190.654.976	70.887.704.642
Doanh thu khác	5.178.554.468	-
Cộng	**179.676.806.528**	**85.291.654.394**

VI.2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Doanh thu thuần hoạt động thương mại	12.307.597.084	14.403.949.752
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	162.190.654.976	70.887.704.642
Doanh thu khác	5.178.554.468	-
Cộng	**179.676.806.528**	**85.291.654.394**

VI.3. Giá vốn hàng bán

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Giá vốn hoạt động thương mại	9.841.908.685	12.100.804.888
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	149.675.955.972	61.457.509.438
Giá vốn khác	5.170.840.448	-
Cộng	**164.688.705.105**	**73.558.314.326**

VI.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	781.699.076	19.802.684
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	191.351.220	16.013.085
Cộng	**973.050.296**	**35.815.769**

VI.5. Chi phí tài chính

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Chi phí đi vay	9.907.123.335	4.680.226.868
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	21.442.723	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	223.101.183	1.060.271.323
Dự phòng tổn thất đầu tư	928.596.108	2.175.504.137
Cộng	**11.080.263.349**	**7.916.002.328**

VI.6. Chi phí bán hàng

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6.793.274	17.727.899
Chi phí nhân công	1.451.955.330	1.125.752.982
Chi phí bảo hành sản phẩm	289.047.381	117.130.693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.653.158.511	2.213.157.193
Chi phí bằng tiền khác	1.045.632.654	702.824.410
Cộng	**6.446.587.150**	**4.176.593.177**

VI.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Chi phí nhân viên quản lý	5.819.717.182	7.543.999.374
Chi phí đồ dùng văn phòng	42.794.845	47.051.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	301.168.615	414.743.219
Thuế, phí và lệ phí	-	3.000.000
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(10.583.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.001.041.320	1.771.710.991
Chi phí bằng tiền khác	545.087.567	518.807.384
Cộng	**8.709.809.529**	**10.288.729.617**

VI.8. Thu nhập khác

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1.422.422.823
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng và triển khai dự án	3.062.806.838	-
Thu nhập khác	19.892.178	85.820.836
Cộng	**3.082.699.016**	**1.508.243.659**

VI.9. Chi phí khác

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Thuế bị phạt, bị truy thu	-	74.590.056
Phạt vi phạm hợp đồng	5.913.304.158	-
Các khoản chi phí khác	27.928.058	8.934.219
Cộng	**5.941.232.216**	**83.524.275**

VI.10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Chi phí mua hàng hóa	3.880.998.817	46.097.321.914
Chi phí nhân công	13.642.265.678	14.926.356.570
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.431.748.765	1.246.158.113
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.663.770.544	28.436.357.703
Chi phí khác bằng tiền	8.398.046.200	1.338.962.487
Cộng	**125.016.830.004**	**92.045.156.787**

VI.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	**(13.134.041.509)**	**(9.187.449.901)**
2. Điều chỉnh tăng/(giảm) tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	**165.102.706**	**5.177.268.277**
2.1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	165.102.706	5.263.089.113
Chi phí khấu hao vượt định mức	*43.900.205*	*78.387.023*
Chi phí lãi vay loại trừ	-	*4.680.226.868*
Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	*121.202.501*	*504.475.222*
2.2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(85.820.836)
Thu nhập không tính thuế	-	*(85.820.836)*
3. Thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN (3=1+2)	**(12.968.938.803)**	**(4.010.181.624)**
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(12.968.938.803)	(4.010.181.624)
4. Thu nhập tính thuế	(12.968.938.803)	(4.010.181.624)
Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 20%	(12.968.938.803)	(4.010.181.624)
5. Thuế TNDN từ hoạt động SXKD (Thuế suất 20%)	-	-

Chi phí thuế TNDN được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ và có thể được điều chỉnh khi thực hiện quyết toán thuế theo quy định.

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty chịu ảnh hưởng của các rủi ro tài chính phát sinh từ hoạt động kinh doanh và đầu tư, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Giám đốc thường xuyên theo dõi và áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp nhằm hạn chế các tác động bất lợi của các rủi ro này.

VII.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh chủ yếu từ các khoản vay và tiền gửi có lãi suất của Công ty. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách theo dõi diễn biến lãi suất thị trường, cân đối cơ cấu nguồn vốn và duy trì khả năng thanh toán phù hợp.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ phát sinh từ các giao dịch và số dư có gốc ngoại tệ của Công ty. Biến động tỷ giá hối đoái có thể ảnh hưởng đến giá trị các khoản mục tiền tệ và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.
Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách theo dõi diễn biến tỷ giá, cân đối nguồn thu và chi bằng ngoại tệ, đồng thời kiểm soát các khoản mục có gốc ngoại tệ nhằm hạn chế ảnh hưởng của biến động tỷ giá đến hoạt động kinh doanh.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro tỷ giá.

VII.1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về bất động sản

Công ty đã xác định được các rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản: (i) việc chi phí các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi đề án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch; (ii) rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

VII.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh từ khả năng khách hàng, đối tác hoặc các tổ chức tài chính không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán theo cam kết. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc đánh giá năng lực tài chính của khách hàng, theo dõi công nợ thường xuyên và duy trì tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín.

VII.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty không có đủ nguồn lực tài chính để thực hiện các nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn. Rủi ro này chủ yếu liên quan đến sự không phù hợp về thời gian giữa dòng tiền thu từ tài sản tài chính và các nghĩa vụ thanh toán nợ phải trả. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp, đồng thời thường xuyên theo dõi dòng tiền và kế hoạch sử dụng vốn nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và duy trì các hạn mức tín dụng hiện có để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động và các nghĩa vụ thanh toán trong tương lai.

VII.4. Rủi ro pháp lý và tuân thủ

Công ty quản lý rủi ro pháp lý và tuân thủ thông qua việc thường xuyên cập nhật các quy định pháp luật, rà soát tính tuân thủ và thực hiện các biện pháp kiểm soát phù hợp nhằm hạn chế các rủi ro phát sinh.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VIII.1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Tại ngày 30/06/2026, Công ty không có khoản nợ tiềm tàng hoặc cam kết tài chính trọng yếu nào cần phải công bố.

VIII.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Chi tiết định nghĩa về các bên liên quan trình bày tại thuyết minh số IV.20.

Chi tiết đối tượng và mối quan hệ các bên liên quan chính trình bày như sau:

1. Công ty con trực tiếp *(Xem danh sách tại Thuyết minh I.7)*

2. Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên gia đình liên quan các cá nhân này.

3. Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã công bố đầy đủ danh tính của các bên liên quan của Công ty và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan mà Công ty được biết. Công ty cam kết thực hiện các quy định về việc xác định giá giao dịch bên liên quan theo giá thị trường độc lập.

VIII.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

a. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt bên Công ty

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Bên liên quan	Chức vụ	Tính chất thu nhập	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	27.191.613	23.534.828
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm ngày 30/09/2025)	Thù lao	16.314.968	18.828.488
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT	Thù lao	21.753.290	18.828.488
Ông Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT	Thù lao	21.753.290	18.828.488
Bà Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT độc lập	Thù lao	21.753.290	18.828.488
Ông Trần Văn Mua	Thành viên HĐQT	Thù lao	5.438.323	-
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban kiểm soát	Thù lao	21.753.290	18.828.488
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 30/09/2025)	Thù lao	12.236.226	14.121.366
Ông Nguyễn Văn Dự	Thành viên BKS	Thù lao	4.078.742	-
Bà Phan Thanh Tú	Thành viên BKS	Thù lao	16.314.968	14.121.366
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	Lương, thưởng	1.108.400.000	1.951.616.042
Ông Bùi Văn Bằng	Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	650.000.000	1.073.791.834
Ông Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	249.860.000	438.665.034
Ông Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	475.748.000	738.189.545

VIII.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

a. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt bên Công ty (tiếp theo)

Bên liên quan	Chức vụ	Tính chất thu nhập	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Ông Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/11/2025)	Lương, thưởng	-	700.211.727
Ông Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 08/09/2025)	Lương, thưởng	-	121.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Cúc	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 16/07/2026)	Lương, thưởng	187.450.000	-
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban kiểm soát	Lương, thưởng	117.500.000	95.000.000
	Tổng		**2.957.546.000**	**5.264.394.182**

b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại phải thu và phải trả trong các thuyết minh V.2, V.3, V.5, V.12, V.13, V.16

Giao dịch phát sinh bên liên quan trên Kết quả kinh doanh	Phát sinh trong kỳ	
	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	**168.408.306.889**	**68.937.102.318**
Công ty CP ĐT&PT Công Nghệ Thông Minh (STID)	*540.000*	-
Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	*6.415.708.468*	*58.651.607.707*
Viễn thông Bình Dương	-	*1.261.575.160*
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	*57.749.988.000*	-
Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	*58.960.868*	*1.108.506.774*
TT điều hành thông tin - CN Tập đoàn BCVTVN - Viễn thông TP Hồ Chí Minh	-	*436.515.004*
Trung tâm giải pháp giáo dục điện tử - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	-	*366.265.000*

VIII.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Giao dịch phát sinh bên liên quan trên Kết quả kinh doanh (tiếp theo)	Phát sinh trong kỳ	
	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Trung tâm VNPT-IT Khu vực 2 - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	-	*810.000.000*
Viễn thông Bến Tre	-	*1.075.177.600*
Viễn thông Bình Thuận	-	*134.124.150*
Viễn thông Quảng Bình	-	*34.580.000*
Viễn thông Thanh Hóa	*47.530*	-
Viễn Thông Hà Nội	*450.643.690*	-
Cty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông	-	*198.876.691*
Viễn thông Lai Châu	-	*33.300.000*
Viễn thông Bắc Giang	-	*8.400.000*
Viễn thông Thái Nguyên	*2.016.630*	*16.800.000*
Viễn thông Nam Định	-	*53.854.000*
Viễn thông Hải Phòng	-	*42.000.000*
Viễn thông Bình Định	-	*139.057.400*
Viễn thông Gia Lai	*1.290.469.000*	*6.470.000*
Viễn thông Khánh Hòa	-	*360.000.000*
Viễn thông Đồng Nai	*162.960*	*45.454.546*
Viễn thông Bình Phước	-	*1.593.520.673*
Viễn thông Long An	-	*1.128.300.000*
Viễn thông Đồng Tháp	-	*16.800.000*
Tổng Công ty DV Viễn Thông	-	*59.800.000*
Viễn thông Tây Ninh	*300.029.197*	
Ban kinh doanh giải pháp CNTT- CN Công ty Công Nghệ Thông Tin VNPT	-	*405.000.000*
Viễn thông TP. Hồ Chí Minh	*68.609.961.853*	-
Tổng Công ty truyền thông	*94.661.391*	-
Công ty TNHH Một thành viên Cáp quang	*473.100.000*	-
Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV	-	*61.880.000*
Công ty CP Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông	-	*67.520.000*
Công ty Cổ phần COKYVINA	*26.856.381.500*	-
Công đoàn VNPT TP. Hồ Chí Minh	-	*35.290.000*

VIII.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Giao dịch phát sinh bên liên quan trên Kết quả kinh doanh (tiếp theo)	Phát sinh trong kỳ	
	06 tháng đầu năm 2026	**06 tháng đầu năm 2025**
Viễn thông An Giang	*426.422.222*	-
Viễn thông Cà Mau	*13.580*	-
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Viễn thông	*68.000.000*	-
Các TTKD - Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	*(16.800.000)*	*786.427.613*
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu điện	*5.628.000.000*	-

2. Mua hàng hóa dịch vụ	**06 tháng đầu năm 2026**	**06 tháng đầu năm 2025**
Mua hàng hóa dịch vụ	***2.616.386.287***	***863.688.119***
Công ty CP ĐT&PT Công Nghệ Thông Minh (STID)	*1.012.941.980*	*299.440.000*
Các TTKD - Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	-	*366.392.119*
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	*191.904.000*	*197.856.000*
Viễn Thông Hà Nội	*321.283.091*	-
Viễn Thông Hồ Chí Minh	*58.753.165*	-
Tổng công ty Hạ tầng mạng	*764.504.051*	-
Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông	*267.000.000*	-

3. Tiền trả nợ gốc vay	**06 tháng đầu năm 2026**	**06 tháng đầu năm 2025**
Công ty CP ĐT&PT Công Nghệ Thông Minh (STID)	-	*9.000.000.000*

4. Tiền gốc đi vay	**06 tháng đầu năm 2026**	**06 tháng đầu năm 2025**
Công ty CP ĐT&PT Công Nghệ Thông Minh (STID)	-	*4.000.000.000*

5. Tiền lãi vay phải trả	**06 tháng đầu năm 2026**	**06 tháng đầu năm 2025**
Công ty CP ĐT&PT Công Nghệ Thông Minh (STID)	-	*513.287.674*

VIII.3. Thông tin so sánh

1. Trình bày số liệu so sánh đầu năm

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC.

VIII.3. Thông tin so sánh (tiếp theo)

2. Áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán

a. ***Áp dụng chế độ kế toán mới***

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC đối với Báo cáo tài chính của Công ty. Các thay đổi chủ yếu liên quan đến việc phân loại, trình bày và thuyết minh một số khoản mục trên Báo cáo tài chính. Việc áp dụng Thông tư này không làm phát sinh ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

b. ***Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới***

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

Trên báo cáo tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu theo TT số 200/2014/TT-BTC	01/01/2026	Mã số chỉ tiêu theo TT số 99/2025/TT-BTC	01/01/2026 (Số trình bày lại)
Phải thu ngắn hạn khác	136	10.911.592.468	135	10.906.075.537
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	551.650.000	123	557.166.931
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	-	-	161	1.070.917.411
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.070.917.411	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	8.253.164.473	162	8.253.164.473
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	630.874.681	163	630.874.681
Phải thu dài hạn khác	216	918.505.458	215	918.505.458
Đầu tư vào công ty con	251	19.200.000.000	261	19.200.000.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	252	(855.113.435)	264	(855.113.435)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	255	247.868.577	272	247.868.577
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	-	-	271	3.080.306.236

VIII.3. Thông tin so sánh (tiếp theo)

2. Áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán (tiếp theo)

b. *Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới (tiếp theo)*

Trên báo cáo tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu theo TT số 200/2014/TT-BTC	01/01/2026	Mã số chỉ tiêu theo TT số 99/2025/TT-BTC	01/01/2026 (Số trình bày lại)
Chi phí trả trước dài hạn	161	3.080.306.236		-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	319	-	313	3.396.336.400
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.133.825.057	320	1.737.488.657
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	313	1.553.210.329	314	1.553.210.329
Phải trả người lao động	314	972.031.025	315	972.031.025
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.661.415.354	316	2.661.415.354
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	318	24.211.240	319	24.211.240
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	216.547.043.070	321	216.547.043.070
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2.286.250.671	323	2.286.250.671
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.890.432.669	339	5.890.432.669
Dự phòng phải trả dài hạn	342	333.566.667	343	333.566.667
Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	421	23.112.731.245	420	23.112.731.245
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	19.236.694.009	420a	19.236.694.009
LNST chưa phân phối năm nay	421b	3.876.037.236	420b	3.876.037.236

VIII.3. Thông tin so sánh (tiếp theo)

2. Áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán (tiếp theo)

b. *Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới (tiếp theo)*

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu theo TT số 200/2014/TT-BTC	06 tháng đầu năm 2025	Mã số chỉ tiêu theo TT số 99/2025/TT-BTC	06 tháng đầu năm 2025 (Số trình bày lại)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	35.815.769	22	35.815.769
Chi phí tài chính	22	7.916.002.328	23	7.916.002.328
Trong đó: Chi phí đi vay	*23*	*4.680.226.868*	*24*	*4.680.226.868*

VIII.4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Lý Thị Thanh Nguyệt	Võ Tấn Hiền	Lê Xuân Tiến